

Số: 24 /2016/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT- BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 Quy định mức thu, chính sách miễn, giảm học phí và điều chỉnh, bãi bỏ mức thu một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2711/Tr-STC ngày 19 tháng 8 năm 2016, Báo cáo số 184/BC-STP ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	45.000
2	Quặng mangan	Tấn	35.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng		
	- Vàng gốc	Tấn	270.000
	- Vàng sa khoáng	Tấn	220.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
8	Quặng von-phê-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	190.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	250.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	M ³	50.000
2	Đá Block	M ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...), khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	M ³	5.000
8	Cát trắng	M ³	7.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	1.500
12	Thạch cao	M ³	2.000
13	Cao lanh, phen-sơ-pát (fenspat)	M ³	6.000
14	Các loại đất khác	M ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	9.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	9.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	9.000
25	Than khác	Tấn	9.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu tính bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng với mức thu quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

3. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác các loại khoáng sản (bao gồm: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Phương pháp tính phí: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước.

Việc điều tiết khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách và các quy định có liên quan.

Nội dung chi cụ thể như sau:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

d) Trích cho hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.

6. Các nội dung liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, phí, lệ phí chưa được quy định ở trên thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

2. Chậm nhất là trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, cơ quan thuế có trách nhiệm thông tin công khai: Số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất đá bóc xúc thải ra, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, Trang Thông tin điện tử của cơ quan thuế và các hình thức phù hợp khác để người dân được biết.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nguyen*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trìnhq/QĐ.T8/35b *nguyen*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Hồng Bắc

